



tuān lài

湍 濑

noun · rapids; swift shallow water

Example Sentence

Zhè tiáo hé yǒu hěn duō tuān lài huá chuán shí yào xiǎo xīn.
这条河有很多湍濑，划船时要小心。

This river has many rapids, so be careful when rowing.

Trace each character, then write the word on your own.

湍	湍	湍	湍	湍	湍	湍	湍	湍	湍	湍
湍	湍	湍	湍							

濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑
濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑	濑			
